



BẢNG ĐIỂM

Lớp : Kế toán 1 - K12

Môn thi: **Tiếng anh chuyên ngành**

Lần thi: **2**

Giám thị 1: P. Uyên

Ký tên: Uyên

Học kỳ: **2** Năm học: **2011 - 2012**

Ngày thi: 20.6.12

Giám thị 2: Minh Trung

Ký tên: Minh Trung

Cán bộ giảng dạy: _____

Phòng thi: A1.11

Giám thị 3: _____

Ký tên: _____

Tổng số bài: 42

Số tờ: 42

Giám thị 4: _____

Ký tên: _____

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
					Kiểm tra TS:	Thi TS:		
1	1010130001	Trang Lê Anh	08/12/1992	Anh		3.5	3.5	ba năm
2	1010130002	Phạm Tuấn Anh	22/03/1992	T.Anh		1.0	1.0	một không
3	1010130003	Nguyễn Thị Hồng Cẩm	08/04/1992	HongCam		8.0	(8.0)	tám không
4	1010130007	Nguyễn Chí Công	12/09/1992	C		7.0	(7.0)	bảy không
5	1010130009	Nguyễn Minh Cường	30/05/1992	Minh		7.5	(7.5)	bảy năm
6	1010130010	Phan Thị Danh	14/02/1992	Danh		2.5	2.5	hai năm
7	1010130012	Bùi Thị Điểm	06/06/1992	Thi		1.0	1.0	một không
8	1010130013	Phạm Thị Phương Dung	22/02/1992	Phu		2.0	2.0	hai không
9	1010130014	Trần Thị Phương Dung	02/06/1989					
10	1010130015	Trần Thị Mỹ Dung	17/02/1992	Dung		3.0	3.0	ba không
11	1010130020	Dương Thị Thái Hà	20/10/1992	Hà		3.0	3.0	ba không
12	1010130021	Nguyễn Thị Liên Hằng	15/11/1992	Hằng		7.0	(7.0)	bảy không
13	1010130023	Lê Thị Mai Hằng	19/04/1992	Hằng		1.5	1.5	một năm
14	1010130024	Nguyễn Thị Bích Hạnh	16/07/1992	Hanh		2.5	2.5	hai năm
15	1010130025	Phan Thị Ái Hậu	30/11/1992	Hau		1.5	1.5	một năm
16	1010130027	Bùi Thị Thu Hiền	12/03/1991	Thien		1.0	1.0	một không
17	1010130028	Cao Thị Hiền	22/10/1992	Hien		1.5	1.5	một năm
18	1010130030	Trần Cao Hiến	20/07/1992	Hien		3.0	3.0	ba không
19	1010130031	Lê Chung Hiếu	03/10/1991	Hieu		6.5	(6.5)	sáu năm
20	1010130032	Nguyễn Thị Mỹ Hoa	08/09/1992	Hoa		3.5	3.5	ba năm
21	1010130033	Nguyễn Thị Hòa	01/09/1992					
22	1010130037	Lê Thị Huệ	20/02/1992	Hue		6.5	(6.5)	sáu năm
23	1010130038	Nguyễn Thị Huệ	25/01/1990	Hue		1.0	1.0	một không
24	1010130039	Nguyễn Thị Quế Hương	22/06/1992	Huong		6.5	(6.5)	sáu năm
25	1010130040	Lã Thị Hương	10/01/1992	Huong		4.0	4.0	bốn không

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
26	1010130042	Vũ Ngọc Khánh	Huyền	13/02/1990	<i>Vu</i>		4.5	4.5	bốn năm
27	1010130044	Võ Thị Thanh	Kiều	23/02/1992	<i>Võ</i>		3.5	3.5	ba năm
28	1010130048	Ngô Thị Kim	Lan	07/08/1991	<i>Ngô</i>		5.0	(5.0)	năm không
29	1010130049	Đào Thị Thu	Lan	27/07/1992	<i>Đào</i>		8.5	(8.5)	tám năm
30	1010130051	Hồ Thị	Lệ	11/09/1991	<i>Hồ</i>		5.0	(5.0)	năm không
31	1010130054	Nguyễn Trúc	Linh	10/06/1992	<i>Nguyễn</i>		1.0	1.0	một không
32	1010130055	Nguyễn Thị Trúc	Linh	25/10/1991	<i>Linh</i>		3.0	3.0	ba không
33	1010130057	Hồ Thị Bích	Loan	10/10/1992	<i>Loan</i>		1.5	1.5	nửa năm
34	1010130058	Hồ Thị Kim	Loan	14/11/1992	<i>Loan</i>		7.0	(7.0)	bảy không
35	1010130059	Nguyễn Thị Kim	Ngoan	13/09/1992	<i>Ngoan</i>		5.0	(5.0)	năm không
36	1010130063	Ngô Thị Trúc	Ly	11/11/1992	<i>Ngô</i>		2.0	2.0	hai không
37	1010130064	Trần Thị Lệ	My	01/01/1992	<i>My</i>		2.0	2.0	hai không
38	1010130067	Nguyễn Thị Kim	Ngân	10/12/1992	<i>Ngân</i>		7.5	(7.5)	bảy năm
39	1010130068	La Thiên Hồng	Ngọc	18/11/1992	<i>Ngọc</i>		4.5	4.5	bốn năm
40	1010130069	Hà Thái Hoàng	Nhân	21/10/1992	<i>Nhân</i>		4.5	4.5	bốn năm
41	1010130070	Nguyễn Khánh	Nhi	15/03/1992	<i>Nhi</i>		4.5	4.5	bốn năm
42	1010130072	Nguyễn Huỳnh	Như	10/11/1992	<i>Như</i>		4.5	4.5	bốn năm
43	1010130073	Mai Lệ	Nhung	28/08/1992	<i>Mai</i>		3.0	3.0	ba không
44	1010130074	Võ Thị Thanh	Nhung	23/02/1992	<i>Võ</i>		4.0	4.0	bốn không

Ngày 27 . tháng . 06 . năm 2012